TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2025/LĐ-PT
Ngày: 28/7/2025
V/v tranh quyền, lợi ích liên quan đến tiền lương

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Ông Nguyễn Quốc Định.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ-Cơ sở 1 (trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũ; Số A, đường C, phường P, thành phố Cần Thơ), xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2025/TLPT-LĐ ngày 05/6/2025, về việc "tranh chấp quyền, lợi ích liên quan đến tiền lương".

Do Bản án lao động sơ thẩm số 08/2025/LĐ-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2025/QĐ-PT ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ), giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Hoàng N; Sinh ngày: 25/10/1980; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ (ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

2. Ông Phạm Văn R; Sinh ngày: 03/10/1986; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ (ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Thành T; Sinh ngày: 30/4/1981; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

4. Ông Phạm Văn N1; Sinh ngày: 01/01/1980; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ (ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

5. Ông Huỳnh Văn S; Sinh ngày: 29/8/1987; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, thành phố Cần Thơ (ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

6. Ông Phạm Vũ K; Sinh ngày: 06/8/1983; Địa chỉ cư trú: Số B, đường C, Khóm E, phường P, thành phố Cần Thơ (số B, đường C, Khóm E, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Hoàng N, ông Phạm Văn R, ông Nguyễn Thành T, ông Phạm Văn N1, ông Huỳnh Văn S, ông Phạm Vũ K: Ông Nguyễn Ngọc Đ; Sinh ngày: 06/8/1968; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ (ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cũ); là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn, theo các Văn bản ủy quyền cùng ngày 01/7/2024. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Hoàng N, ông Phạm Văn R, ông Nguyễn Thành T, ông Phạm Văn N1, ông Huỳnh Văn S, ông Phạm Vũ K:* Ông Nguyễn Văn N2 - luật sư của Văn phòng L - Chi nhánh S1 thuộc Đoàn luật sư thành phố C; Địa chỉ Văn phòng: Số C, Quốc lộ A, Khóm A, phường S, thành phố Cần Thơ (số C, đường V, Khóm A, Phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cũ). (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần M; Địa chỉ trụ sở: Số H, đường P, phường S, thành phố Cần Thơ (Số H, đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cũ).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H và ông Đào Minh C; Địa chỉ liên lạc: Số H, đường P, phường S, thành phố Cần Thơ (Số H, đường P, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cũ); là người đại diện theo ủy quyền, theo Giấy ủy quyền số 24/GUQ-ĐST/2025 ngày 30/6/2025 của Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần M. (có mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông Phạm Vũ K là nguyên đơn và Công ty Cổ phần M là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 20/9/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Ông Lê Hoàng N, ông Phạm Vũ K, ông Phạm Văn N1, ông Nguyễn Thành T, ông Huỳnh Văn S và ông Phạm Văn R là người lao động của Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty). Ngày 30/9/2016, Công ty và Công đoàn cơ sở Công ty có ký kết Thỏa ước lao động tập thể. Theo Điều 5 của Thỏa ước lao động tập thể quy định "Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm (đơn giá theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông qua)"; tiền lương người lao động được đảm bảo chi trả đúng quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng của Công ty; đơn giá tiền lương mỗi tấn sản phẩm của vụ 2017-2018 là 800.000 đồng. Theo Điều 2 của Quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng của Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2017 quy định: "Quỹ tiền lương gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty nên thu nhập của người lao động có thể thay đổi theo từng tháng hoặc kỳ sản xuất dựa

trên kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được Tổng Giám đốc giao cho từng đơn vị hoặc cá nhân" và theo các Hợp đồng lao động thì Công ty trả lương cho công nhân theo sản phẩm. Từ đó, tiền lương phụ thuộc vào sản lượng đường làm ra.

Kết thúc vụ sản xuất năm 2017-2018 (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018), Công ty Đ1 sản lượng 45.538,45 tấn đường nhập kho và đơn giá tiền lương mỗi tấn là 800.000 đồng/tấn nên Quỹ tiền lương của vụ này là 36.430.760.000 đồng (45.538,45 tấn x 800.000 đồng/tấn). Trong vụ 2017-2018, Công ty đã chi trả tiền lương 12 tháng cho người lao động là 24.520.252.317 đồng, chi thưởng 3.005.918.800 đồng nên Công ty còn thừa quỹ lương là 8.904.588.883 đồng. Nhưng Công ty không chi trả cho người lao động mà Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 05 ngày 04/01/2019 hoàn nhập số tiền này giảm lỗ cho vụ 2018-2019, sau đó là Nghị quyết số 45 ngày 15/5/2019 đã bổ sung số tiền trên vào quỹ lương của vụ 2018-2019. Việc sử dụng quỹ lương như trên là trái với Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng của Công ty nên nguyên đơn yêu cầu Công ty phải thanh toán cho nguyên đơn quỹ tiền lương còn thừa của vụ 2017-2018 như đã nêu trên.

Vào năm 2019, do có nhiều người lao động trong Công ty đã khởi kiện yêu cầu chi trả Quỹ tiền lương thừa nêu trên, nên vào ngày 10/9/2020 Công ty ra Thông báo số 37/TB-ĐST/2020 với nội dung: "Sau khi có bản án của Toà án cấp cao nhất của vụ kiện cuối cùng được đưa ra xét xử, nếu phán quyết của tòa buộc Công ty phải thanh toán tiền lương cho người lao động thì Công ty sẽ thực hiện, tiền lương sẽ được chi trả cho những người có đơn kiện và những người không có đơn kiện đã làm việc tại Công ty trong vụ 2017-2018", để động viên công nhân chờ đợi kết quả các vụ kiện trên. Nhưng sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án thì phía Công ty vẫn không thực hiện việc chi trả tiền lương theo như thông báo.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chi trả Quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 là 8.904.588.883 đồng cho từng nguyên đơn theo tỷ lệ mức lương của từng người được hưởng tại thời điểm tháng 6/2018, theo công thức tính như sau: Số tiền Công ty phải trả = {Tổng quỹ lương thừa (8.904.588.883 đồng)/Tổng số tiền lương phải trả cho người lao động trong 01 tháng (tháng 6/2018 là 1.547.373.212 đồng)} (5,75) x Số tiền thực lãnh của từng lao động. Do trong trong vụ mùa 2017-2018 (từ 01/7/2017 đến 30/6/2018), ông N, ông R, ông N1 và ông S đều làm việc đủ 12 tháng, ông T làm 11 tháng (không làm tháng 8/2017), ông K làm 10 tháng đến ngày 10/5/2018 thì nghỉ việc nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán cụ thể số tiền như sau:

1. Ông N yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là: 3.827.000 đồng x 5,75 = 22.005.250 đồng.

2. Ông R yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là: 3.617.000 đồng x 5,75 = 20.797.750 đồng.

3. Ông T yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là: 3.452.000 đồng x (5,75/12 tháng) x 11 tháng = 18.194.916 đồng.

4. Ông N1 yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là: 3.627.000 đồng x 5,75 = 20.855.250 đồng.

5. Ông S yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là: 3.667.000 đồng x 5,75 = 21.085.250 đồng.

6. Ông K yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là: 4.112.783 đồng x 5,64/12 tháng x 10 tháng = 19.330.080 đồng.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần M trình bày như sau:

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty thanh toán số tiền còn lại của Q lương mùa vụ 2017-2018 (tính từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018). Vụ việc xảy ra từ tháng 6/2018 nhưng đến ngày 11/10/2024, các nguyên đơn mới có đơn khởi kiện gửi cho Toà án. Căn cứ khoản 3 Điều 190 của Bộ luật Lao động năm 2019 và khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện để các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án đã hết. Do đó, bị đơn đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Về nội dung yêu cầu của các nguyên đơn, Công ty có ý kiến sau: Ông N, ông K, ông N1, ông T, ông S, ông R là người lao động làm việc tại Công ty. Trong vụ sản xuất 2017-2018, ông N, ông R, ông N1, ông S làm việc đủ 12 tháng, ông T làm việc 10 tháng (từ tháng 9/2017 đến tháng 6/2018), ông K làm việc 10 tháng (từ tháng 7/2017 đến tháng 4/2018). Đến nay, ông N, ông N1, ông T, ông S và ông R vẫn còn làm việc tại Công ty. Riêng ông K đã nghỉ việc từ tháng 5/2018 cho đến nay. Điều 25 của Quy chế tiền lương ban hành kèm theo Quyết định 161/QĐ-TGĐ.2009 ngày 31/8/2009 và Điều 10.3 của Quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2017, Công ty nhận thấy rằng không có bất kỳ cơ sở, nội dung nào thể hiện Công ty buộc phải thanh toán cho người lao động phần tiền còn lại của Q lương vụ sản xuất năm 2017-2018 là 8.904.588.883 đồng trong thời gian của vụ sản xuất đó. Cụ thể là: Căn cứ Điều 5 của Thỏa ước lao động ngày 30/9/2016: "Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm (đơn giá theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua). Tiền lương người lao động được đảm bảo chi trả đúng Quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng của Công ty". Căn cứ Điều 10.3 của Quy chế lương năm 2017 quy định: Trường hợp phát sinh tiền thừa của quỹ lương, "Tổng Giám đốc sẽ quyết định chi hết trong thời gian theo quy định đảm bảo chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp". Theo đó, bao gồm quy định tại Điều 10.3 và các điều khoản khác của Quy chế, không có bất kỳ nội dung nào cho rằng: Công ty buộc phải thanh toán hết phần tiền còn lại của Q lương cho người lao động trong vụ sản xuất tương ứng cùng; công thức, cách tính ra số tiền tương ứng chi tương ứng. Thực tế, tính từ thời điểm thành lập Công ty ngày 02/02/1996 theo Quyết định số 43/QĐ.TCCB.96 cho đến nay, Công ty luôn quán triệt và sử dụng Quỹ lương theo bản chất là một nguồn tiền để hỗ trợ Công ty C2 dòng tiền nhằm mục đích chi lương, chi thưởng, phụ cấp, trợ cấp và chi phí khác cho người lao động như được quy định theo Điều 10.2 của Quy chế tiền lương 2017 mà không là khoản tiền lương để buộc chi hết cho toàn thể người cuối

bất kỳ vụ sản xuất cụ thể nào. Bên cạnh đó, các nguyên đơn buộc Công ty phải trả tiền cho nguyên đơn thì các khoản tiền này sẽ được xác định là khoản tiền nào theo Quy chế lương và hệ số để tính lương là như thế nào. Vì, nếu xét tính chất tiền lương, các khoản tiền này không có tính chất tiền lương vì vượt quá hạn mức tiền lương được Công ty thỏa thuận với người lao động tại Hợp đồng lao động. Đồng thời, mỗi nguyên đơn có thời gian tham gia quan hệ lao động tại Công ty khác nhau nên hệ số tính lương sẽ áp dụng không như nhau. Điều quan trọng nhất chính là Công ty đã trả lương đầy đủ, đúng hạn cho người lao động tương ứng với thời gian làm việc của mỗi người. Nếu xét tính chất tiền thưởng, trong vụ 2017-2018, Công ty đã chi thưởng cho người lao động với mức thưởng lên đến 02 tháng tiền lương. Và đến nay, Công ty chưa từng có quyết định hoặc chính sách nào nhằm tuyên bố rằng Công ty sẽ tiếp tục chi thưởng từ khoản tiền của Q lương. Do đó, việc các nguyên đơn yêu cầu Công ty phải tiếp tục chi những khoản tiền không rõ cơ sở, tính chất là đi ngược lại với nguyên tắc sử dụng Quỹ tiền lương của Công ty, buộc Công ty phải đưa ra những khoản chi vượt hạn mức, gây thiệt hại nghiêm trọng cho Công ty. Do vậy, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

* Vụ án được Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Cần Thơ) thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án lao động sơ thẩm số 08/2025/LĐ-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Cần Thơ) quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 95, Điều 190, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 187, Điều 188, khoản 1 Điều 190, Điều 220 của Bộ luật Lao động năm 2019; Điểm b khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 3, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Hoàng N, ông Phạm Văn R, ông Phạm Văn N1 và ông Huỳnh Văn S. Buộc Công ty Cổ phần M phải thanh toán tiền lương theo sản phẩm của vụ sản xuất 2017-2018 còn lại chưa thanh toán cho:

- Ông Lê Hoàng N số tiền là 22.005.250 đồng

- Ông Phạm Văn R số tiền là 20.797.750 đồng.

- Ông Phạm Văn N1 số tiền là 20.855.250 đồng.

- Ông Huỳnh Văn S số tiền là 21.085.250 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T. Buộc Công ty Cổ phần M phải thanh toán tiền lương theo sản phẩm của vụ sản

xuất 2017-2018 còn lại chưa thanh toán cho ông Nguyễn Thành T số tiền là 16.540.833 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T về việc yêu cầu Công ty Cổ phần M phải thanh toán số tiền là 1.654.083 đồng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Vũ K về việc yêu cầu Công ty Cổ phần M phải thanh toán số tiền là 19.330.080 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 08/4/2025, Công ty Cổ phần M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án lao động sơ thẩm số 08/2025/LĐ-ST ngày 31/3/2025 của Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ).

* Ngày 15/4/2025, nguyên đơn ông Phạm Vũ Khang kháng C1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án lao động sơ thẩm số 08/2025/LĐ-ST ngày 31/3/2025 của Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ). Buộc Công ty Cổ phần M thanh toán quỹ lương còn thừa của vụ mùa 2017-2018 cho ông K với số tiền 19.330.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Vũ K và người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Vũ K và bị đơn Công ty Cổ phần M là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Vũ K, bị đơn Công ty Cổ phần M và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn ông Lê Hoàng N, ông Phạm Văn R, ông Nguyễn Thành T, ông Phạm Văn N1, ông Huỳnh Văn S, ông Phạm Vũ K vắng mặt nhưng người đại diện hợp pháp có mặt tại phiên tòa; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần M lập ngày 08/4/2025, nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 10/4/2025 và Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Vũ K lập và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm cùng ngày 15/4/2025 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định tại các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo của của bị đơn Công ty Cổ phần M và nguyên đơn ông Phạm Vũ K theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án lao động sơ thẩm số 08/2025/LĐ-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ) với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết và không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Xét tranh chấp quyền, lợi ích liên quan đến tiền lương của người lao động tại Công ty Cổ phần M phát sinh từ khi kết thúc vụ sản xuất 2017-2018 (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018). Vào năm 2019, khi nhiều người lao động tiến hành khởi kiện Công ty để yêu cầu giải quyết tranh chấp này, Công ty ban hành Văn bản số 37/TB-ĐST/2020 ngày 10/9/2020 (bút lục số 83-84) và niêm yết công khai tại Công ty, có nội dung: "…Sau khi có bản án của Toà án cấp cao nhất của vụ kiện cuối cùng được đưa ra xét xử, nếu phán quyết của Tòa buộc Công ty phải thanh toán tiền lương cho người lao động thì Công ty sẽ thực hiện, tiền lương sẽ được chi trả cho những người có đơn kiện và những người không có đơn kiện đã làm việc tại Công ty trong vụ 2017-2018". Như vậy, Công ty C3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền lương cho người lao động theo phán quyết của Tòa án đối với người lao động đã khởi kiện tại Tòa án và cả những người lao động đã làm việc tại Công ty trong vụ 2017-2018 chưa thực hiện khởi kiện đối với Công ty. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định, trong 11 vụ án tranh chấp quyền, lợi ích liên quan đến tiền lương vụ mùa 2017-2018 giữa người lao động với Công ty đã được Tòa án giải quyết và bản án có hiệu lực pháp luật gần nhất trong số 11 vụ án này là Bản án lao động phúc thẩm số 06/2024/LĐ-PT ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, đã buộc Công ty phải thanh toán tiền lương cho người lao động từ Quỹ tiền lương của vụ mùa 2017-2018. Do đó, xuất phát từ việc Công ty thừa nhận nghĩa vụ đối với người lao động như trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác

định có sự kiện phát sinh việc bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng tuyên Bản án lao động phúc thẩm số 06/2024/LĐ-PT ngày 26/8/2024 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 157 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi các nguyên đơn nộp Đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng vào ngày 11/10/2024 là phù hợp với quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 190 của Bộ luật Lao động năm 2019. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết quyết vụ án của với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Theo quy định tại Quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2017 (có hiệu lực từ 01/01/2018), Quỹ tiền lương của Công ty được xác lập và quyết toán theo từng vụ sản xuất, trên cơ sở sản lượng đường nhập kho nhân với đơn giá tiền lương đã định. Cách thức hình thành quỹ này thể hiện rõ ràng nguyên tắc khoán theo sản phẩm, qua đó bảo đảm tính minh bạch và quyền lợi của người lao động gắn liền với kết quả sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, theo khoản 3 Điều 10 của Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng, trong trường hợp quỹ lương thừa, Tổng Giám đốc phải quyết định chi hết trong thời gian phù hợp để đảm bảo được tính vào chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Quy chế này không có bất kỳ nội dung nào cho phép điều chuyển quỹ lương từ vụ sản xuất này sang vụ khác. Ngoài ra, tại Điều 5 của Thỏa ước lao động tập thể ngày 30/9/2016, Công ty đã thống nhất với tập thể người lao động rằng việc trả lương sẽ thực hiện đúng theo quy chế nội bộ: "Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm... Tiền lương của người lao động được đảm bảo chi trả đúng Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng của Công ty". Việc tuân thủ Thỏa ước lao động tập thể có tính bắt buộc và thể hiện nguyên tắc cam kết song phương giữa người sử dụng lao động và tập thể người lao động. Do đó, mọi hành vi làm sai lệch cơ chế chi trả theo quy chế, như tự ý điều chuyển quỹ lương, đều được xem là hành vi vi phạm cam kết đã xác lập.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự thống nhất xác định, quỹ lương của Công ty tại thời điểm kết thúc vụ sản xuất 2017-2018 (ngày 30/6/2018) còn lại 8.904.588.883 đồng. Như vậy, số tiền 8.904.588.883 đồng đồng là quỹ lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 đã hoàn tất, được xác định qua quyết toán đúng thời điểm và theo đúng quy chế có hiệu lực. Ngày 15/5/2019, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT.2019 để quyết định sử dụng toàn bộ số tiền còn lại nêu trên để bổ sung vào quỹ lương vụ 2018-2019 là không đúng quy định của pháp luật và trái với quy định nội bộ của Công ty. Bởi vì, Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT.2019 được ban hành sau khi vụ mùa 2017-2018 đã kết thúc, nên không có hiệu lực điều chỉnh các khoản thu, chi đã quyết toán, Quy chế nội bộ và Thỏa ước lao động tập thể không quy định thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong việc điều chuyển quỹ lương giữa các vụ. Bên cạnh đó, theo quy

định khoản 1, khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015) của Bộ T1 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì quỹ tiền lương không thuộc doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và không thuộc thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

[6] Căn cứ các phân tích nêu trên, có thể kết luận số tiền còn lại trong quỹ lương vụ sản xuất 2017-2018 (8.904.588.883 đồng) thuộc quyền hưởng hợp pháp của người lao động đã tham gia làm việc tại Công ty trong vụ sản xuất 2017-2018 và có mặt làm việc đến khi kết thúc vụ mùa (ngày 30/6/2018), việc Công ty không chi trả cho người lao động, mà thay vào đó sử dụng sai mục đích để hỗ trợ vụ sau, là hành vi vi phạm nghĩa vụ chi trả theo Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán tiếp cho nguyên đơn ông N, ông R, ông N1, ông S, ông T khoản tiền lương theo sản phẩm của vụ sản xuất năm 2017-2018 từ quỹ lương còn lại của vụ sản xuất 2017-2018 là có căn cứ. Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào Bảng thanh toán lương cán bộ, công nhân viên tháng 6/2018 của Công ty để làm căn cứ số tháng lương được hưởng thêm của người lao động là 5,75 tháng/năm là phù hợp với khoản 3 Điều 10 của Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng và Điều 5 của Thỏa ước lao động tập thể. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán cho ông N số tiền là 22.005.250 đồng, thanh toán cho ông R số tiền là số tiền là 20.797.750 đồng, ông N1 số tiền là 20.855.250 đồng, thanh toán cho ông S số tiền là 21.085.250 đồng và thanh toán cho ông T số tiền là 16.540.833 đồng là có căn cứ.

[7] Về kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Vũ K, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K và sửa bản án sơ thẩm buộc Công ty thanh toán tiền lương theo sản phẩm của vụ sản xuất 2017-2018 còn lại chưa thanh toán cho ông K tính theo hệ số là 5,64 tại thời điểm tháng 4/2018, với số tiền là 19.330.080 đồng: Theo khoản 3 Điều 10 của Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng, trong trường hợp quỹ lương thừa, Tổng Giám đốc phải quyết định chi hết trong thời gian phù hợp để đảm bảo được tính vào chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Như vậy, thời điểm xác định Quỹ tiền lương của Công ty trong vụ sản xuất 2017-2018 có thừa hay không phải được quyết toán vào cuối vụ sản xuất (ngày 30/6/2018). Trong vụ án này, hàng tháng người lao động đã được Công ty thanh toán tiền lương theo Bảng thanh toán tiền lương hàng tháng. Khoản tiền mà các nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán từ quỹ lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 thực chất là việc chi lương thêm cho người lao động xuất phát từ hiệu quả của hoạt động sản xuất của Công ty và được thực hiện sau khi quyết toán kết thúc vụ sản xuất 2017-1018 là ngày 30/6/2018. Do ông K đã nghỉ làm việc tại Công ty từ ngày 10/5/2018 nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K về việc buộc Công ty thanh toán khoản tiền từ việc chia quỹ lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 (kết thúc vào 30/6/2018) là có căn cứ.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Vũ K, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và điểm a khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Công ty Cổ phần M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng; nguyên đơn ông Phạm Vũ K được miễn án phí phúc thẩm do khởi kiện liên quan đến lợi ích tiền lương và có yêu cầu xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); điểm a khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Vũ K. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần M. Giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số 08/2025/LĐ-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Cần Thơ).

* Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Phạm Vũ K được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Bị đơn Công ty Cổ phần M chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000242 ngày 11/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực x - thành phố Cần Thơ).

* Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Cần Thơ (01 bản);
- THADS TP. Cần Thơ (01 bản);
- TAND khu vực x-Cần Thơ (02 bản);
- Các đương sự (03 bản);
- Lưu: VP, HS (05 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nguyễn Hoàng Lâm

Nguyễn Quốc Định

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Vũ